Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4404.20.10

Mã HS	4404.20.10
Mô tả hàng hóa	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự / - Từ cây không thuộc loài lá kim: / - - Nan gỗ (Chipwood)
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	02/11/2026 08:09:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44042010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6905
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6905
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6905
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6905
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6905
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6905
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6905

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6664
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6619
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6619
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6619
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6619
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6619
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6619
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6669
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6669
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6669
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6669
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6669
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6669
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6669
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6669
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6669
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6669
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6669
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6671
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6625
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6627
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6627
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6627
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6627
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6627
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6627
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6647
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6647
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6647
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6647
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6647
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6647
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6700
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6700
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6700
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6700
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6700
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6682
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6682
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6682
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6682
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6682
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6682
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6690
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6690
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6690
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6690
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6690
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6690
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6683
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6683
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6683
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6683
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6683
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6683
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6685
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6685
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6685
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6685
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6685
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6685

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6650
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6650
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6650
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6650
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6650
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6650
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6650
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6684
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6684
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6684
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6684
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6684
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6684
RCEP B	2022	2022	0	B!D6684
RCEP B	2023	2023	0	B!E6684
RCEP B	2024	2024	0	B!F6684
RCEP B	2025	2025	0	B!G6684
RCEP B	2026	2026	0	B!H6684
RCEP B	2027	2027	0	B!I6684
RCEP C	2022	2022	0	C!D6684
RCEP C	2023	2023	0	C!E6684
RCEP C	2024	2024	0	C!F6684
RCEP C	2025	2025	0	C!G6684
RCEP C	2026	2026	0	C!H6684
RCEP C	2027	2027	0	C!I6684
RCEP D	2022	2022	0	D!D6684

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6684
RCEP D	2024	2024	0	D!F6684
RCEP D	2025	2025	0	D!G6684
RCEP D	2026	2026	0	D!H6684
RCEP D	2027	2027	0	D!I6684
RCEP E	2022	2022	0	E!D6687
RCEP E	2023	2023	0	E!E6687
RCEP E	2024	2024	0	E!F6687
RCEP E	2025	2025	0	E!G6687
RCEP E	2026	2026	0	E!H6687
RCEP E	2027	2027	0	E!I6687
RCEP F	2022	2022	0	F!D6684
RCEP F	2023	2023	0	F!E6684
RCEP F	2024	2024	0	F!F6684
RCEP F	2025	2025	0	F!G6684
RCEP F	2026	2026	0	F!H6684
RCEP F	2027	2027	0	F!I6684
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F6176
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G6176
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H6176
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I6176

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4404.20 có 2 dòng thuế; dòng 4404.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nan gỗ (Chipwood).	4404.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4404.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4404.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6905), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.